

1. Sản xuất nông nghiệp Vụ Xuân đến ngày 15 tháng 3 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	59.492	59.317	99,71
Các loại cây khác			
Ngô	4.753	4.714	99,18
Khoai lang	1.501	1.564	104,20
Lạc	11.881	10.142	85,36
Rau các loại	5.510	5.269	95,63

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

Đơn vị: %

	Tháng 2 năm 2020 so với tháng 2 năm 2019	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 2 năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 3 năm 2019	Quý I năm 2020 so với Quý I năm 2019
Toàn ngành công nghiệp	110,69	114,97	112,77	98,74
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	170,53	111,98	96,27	108,63
Khai thác quặng kim loại	351,28	104,04	220,99	182,69
Khai khoáng khác	163,48	112,65	92,24	105,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,51	116,64	110,56	91,00
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,55	101,01	92,21	101,14
Sản xuất đồ uống	88,84	120,19	72,88	76,63
Dệt	133,11	121,29	118,66	105,01
Sản xuất trang phục	217,80	106,53	121,80	127,03
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,02	153,33	114,96	104,49
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	149,58	92,10	50,42	78,19
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	115,09	104,69	100,76	104,80
In, sao chép bản ghi các loại	225,33	115,98	86,12	104,26
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	82,58	105,91	81,33	80,40
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	109,44	134,74	83,03	91,17
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	102,82	106,75	104,87	97,32
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	233,09	89,14	110,82	142,39
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,09	110,14	75,53	79,72
Sản xuất kim loại	103,20	119,50	119,64	92,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	91,99	93,71	66,23	75,31

	Tháng 2 năm 2020 so với tháng 2 năm 2019	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 2 năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 3 năm 2019	Quý I năm 2020 so với Quý I năm 2019
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	89,57	155,17	99,78	92,03
Sản xuất phương tiện vận tải khác	121,61	152,12	152,08	130,31
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	136,36	102,13	76,72	99,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	102,35	123,04	131,74	173,51
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	103,56	108,26	120,20	103,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không	133,57	110,76	130,69	129,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà	133,57	110,76	130,69	129,36
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	511,54	101,81	80,02	174,74
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	1151,42	100,71	79,17	196,26
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	81,79	112,27	88,07	88,63

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 2 năm 2020	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3/2020 so với tháng 3/2019 (%)	Quý I/2020 so với quý I/2019 (%)
Tên sản phẩm						
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	-	-	50,0	0,00	13,23
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	146,1	152,0	339,7	279,41	227,38
Đá xây dựng khác	1000 M3	140,9	158,8	415,8	92,36	105,55
Mực đông lạnh	Tấn	29,6	30,7	78,3	60,45	64,82
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	0,0	5,0	5,0	5,06	5,06
Thức ăn cho gia súc	Tấn	1.041,2	1.020,8	3.166,4	73,62	77,86
Bia đóng lon	1000 lít	3.317,0	4.056,0	11.332,0	72,44	76,43
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	600,0	650,0	1.745,0	100,41	92,90
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	21,9	17,6	54,5	31,61	57,21
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 tấn	201,5	213,4	629,3	81,33	80,40
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.186,0	13.008,4	36.857,1	104,87	97,32
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.332,1	2.482,8	7.593,8	38,84	41,04
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	4.461,0	5.136,5	14.836,4	73,31	95,43
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	362,5	440,0	1.040,1	121,97	92,21
Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên	Triệu đồng	4.513,3	4.639,1	13.980,1	118,76	102,71
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.050,3	1.165,6	3.182,4	130,36	129,19
Điện thương phẩm	Triệu KWh	82,7	81,3	236,0	120,31	112,16
Nước uống được	1000 m3	1.771,5	1.407,7	4.869,4	86,57	101,05
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.762,5	8.002,1	23.701,2	126,55	116,93

4. Chỉ số tiêu thụ và tồn kho ngành công nghiệp tháng 3 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

	Đơn vị tính: %				
	Chỉ số tiêu thụ			Chỉ số tồn kho	
	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 2 năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 3 năm 2019	Quý I năm 2020 so với quý I năm 2019	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 2 năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 3 năm 2019
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	134,58	104,59	93,97	132,24	107,60
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>					
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,46	68,13	73,17	103,48	97,38
Sản xuất đồ uống	179,68	97,43	87,40	114,86	204,81
Dệt	88,67	80,44	87,21	86,64	7832,80
Sản xuất trang phục	105,07	163,08	208,55	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	77,18	69,40	102,06	99,06	39,87
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,04	112,50	116,50	95,44	120,96
In, sao chép các bản ghi các loại	113,33	85,00	105,28	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	56,23	356,18	198,46
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	123,84	104,43	167,93	96,19	96,47
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	80,43	90,24	86,46	118,67	257,21
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113,41	54,71	93,91	94,42	82,93
Sản xuất kim loại	138,08	107,21	94,19	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	68,15	67,70	85,70	96,79	105,64
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	141,32	109,46	71,32	116,43	110,49

5. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

Quý I năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

	Thực hiện quý IV năm 2019 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2020 (Tỷ đồng)	Quý I năm 2020 so với quý I năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	7.408,06	5.595,56	99,53
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.065,10	779,10	113,90
Vốn trái phiếu Chính phủ	180,91	84,90	64,14
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	25,15	16,99	46,26
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	45,14	4,50	122,68
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	239,85	129,50	98,67
Vốn khác (thuộc vốn nhà nước)	272,58	216,56	-
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.309,34	3.840,04	116,96
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.269,98	523,98	38,80
Vốn huy động khác	-	-	-

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 3 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

	Thực hiện tháng 2 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2020 (tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2020 (tỷ đồng)	Quý I năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	Quý I năm 2020 so với quý I năm 2019 (%)
TỔNG SỐ	242,62	277,53	742,56	14,74	115,94
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	134,82	160,95	419,54	12,60	98,43
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	30,05	51,02	108,85	13,45	54,34
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30,45	33,34	87,80	12,51	43,33
Vốn nước ngoài (ODA)	74,32	76,59	222,89	17,28	1.034,05
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	72,02	78,41	220,01	17,95	152,79
Vốn cân đối ngân sách huyện	72,02	78,41	220,01	19,27	152,79
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	35,78	38,17	103,01	21,24	146,70
Vốn cân đối ngân sách xã	35,78	38,17	103,01	22,41	146,70
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

	Thực hiện tháng 2 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2020 (Tỷ đồng)	Tháng 3/2020 so với tháng 3/2019 (%)	Quý I/2020 so với quý I/2019 (%)
TỔNG SỐ	3.306,55	3.235,69	10.703,49	107,85	110,45
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	1.356,59	1.348,62	4.420,01	111,69	114,91
Hàng may mặc	185,83	181,01	633,51	100,05	111,15
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	381,55	372,36	1.224,04	100,04	102,60
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	19,12	16,87	63,13	69,92	57,57
Gỗ và vật liệu xây dựng	142,02	142,41	474,42	88,78	87,93
Ô tô các loại	309,41	302,88	1.038,12	179,84	160,52
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	177,76	150,04	581,91	71,40	85,25
Xăng, dầu các loại	284,91	277,68	903,30	98,37	98,55
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	50,14	47,43	152,00	86,07	89,27
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	71,53	59,99	196,55	115,41	120,68
Hàng hóa khác	240,92	248,53	742,62	105,65	108,59
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86,78	87,87	273,88	169,59	161,31

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 3 năm 2020
(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

	Thực hiện tháng 2 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2020 (Tỷ đồng)	Tháng 3/2020 so với tháng 3/2019 (%)	Quý I/2020 so với quý I/2019 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	339,22	295,08	1.057,80	70,90	83,38
Dịch vụ lưu trú	22,74	19,00	67,81	73,06	87,87
Dịch vụ ăn uống	316,48	276,08	989,99	70,76	83,09
Du lịch lữ hành	1,39	0,88	4,40	44,54	71,12
Dịch vụ tiêu dùng khác	134,54	122,10	401,39	93,05	98,44

9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

tháng 3 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

Đơn vị: %

	Tháng 3 năm 2020 so với:				Bình quân quý I năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 3 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 2 năm 2020	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,40	104,54	100,12	99,32	105,45
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,39	107,36	100,67	100,16	107,21
<i>Trong đó:</i> Lương thực	102,15	98,51	101,80	100,48	98,80
Thực phẩm	118,02	110,68	100,73	100,05	110,23
Ăn uống ngoài gia đình	116,26	103,55	99,67	100,27	104,00
Đồ uống và thuốc lá	114,94	103,53	101,71	100,14	103,43
May mặc, mũ nón và giày dép	118,91	104,81	99,30	99,04	105,50
Nhà ở và vật liệu xây dựng	113,60	107,76	101,57	99,86	109,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,32	100,61	100,09	100,18	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế	216,44	102,86	99,76	100,00	102,86
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	271,19	103,35	99,72	100,00	103,35
Giao thông	84,83	96,75	93,37	94,88	101,99
Bưu chính viễn thông	96,06	98,49	100,03	100,00	98,18
Giáo dục	147,324	100,70	99,98	99,98	100,73
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	150,77	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	118,23	101,80	96,55	97,27	103,60
Đồ dùng và dịch vụ khác	122,55	102,46	101,39	100,09	102,56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	135,997	121,96	109,23	101,92	120,36
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,355	101,07	101,15	100,75	100,32

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 3 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

	Thực hiện tháng 2 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2020 (Tỷ đồng)	Ước tính quý I năm 2020 (Tỷ đồng)	Tháng 3/2020 so với tháng 3/2019 (%)	Quý I/2020 so với quý I/2019 (%)
Tổng số	401,18	391,49	1.245,03	87,38	91,33
Vận tải hành khách	130,77	116,53	418,27	72,33	88,35
Đường bộ	130,70	116,49	418,04	72,34	88,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,07	0,041	0,23	57,22	116,73
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	237,32	242,16	726,29	98,79	96,98
Đường bộ	236,25	241,08	723,09	98,78	96,97
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,07	1,08	3,20	100,83	99,26
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	33,09	32,80	100,47	78,42	71,31

11. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 3 năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

	Ước tính tháng 3 năm 2020	Ước tính quý I năm 2020	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 2 năm 2020 (%)	Tháng 3 năm 2020 so với tháng 3 năm 2019 (%)	Quý I năm 2020 so với Quý I năm 2019 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.692,33	5.586,89	96,01	79,92	89,66
Đường bộ	1.684,48	5.555,54	96,03	79,89	89,59
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	7,85	31,35	91,81	89,20	103,57
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	270,46	936,33	93,99	74,15	86,83
Đường bộ	270,45	936,28	93,99	74,15	86,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,01	0,05	89,36	86,30	104,93
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.695,07	8.533,00	100,19	94,78	93,63
Đường bộ	2.675,19	8.466,44	100,19	94,94	93,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	19,88	66,56	100,72	77,09	82,05
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	64,74	213,15	102,05	98,15	94,63
Đường bộ	64,58	212,43	102,04	98,53	94,87
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,16	0,72	103,89	38,12	54,73
Hàng không	-	-	-	-	-

12. Trật tự, an toàn xã hội quý I năm 2020
(Kèm theo Báo cáo số /CTK-TH ngày /3/2020)

	Đơn vị tính	Quý I năm 2020
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	38
Đường bộ	"	38
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người chết	Người	34
Đường bộ	"	34
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Số người bị thương	Người	14
Đường bộ	"	14
Đường sắt	"	-
Đường thủy	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	3.600